

# THỰC TRẠNG CẬN THỊ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

VŨ PHONG TÚC  
Trường Đại học Y Thái Bình

## TÓM TẮT

Nghiên cứu dịch tễ học mô tả được tiến hành từ 1/2011 đến 6/2011 trên 1215 học sinh trung học cơ sở với mục tiêu: Xác định tỷ lệ cận thị và cận thị giả của học sinh trung học cơ sở tại huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Học sinh nam thị lực giảm trung bình chiếm 0,7%, thị lực giảm trầm trọng chiếm 2,3%; đối với học sinh nữ thị lực giảm trung bình chiếm 5,5%, thị lực giảm trầm trọng chiếm 3,0%. Tỷ lệ học sinh THCS bị cận thị chiếm 9,7%, học sinh bị cận thị giả chiếm 1,7%. Tỷ lệ cận thị ở khu vực thị trấn cao hơn ở nông thôn (5,9% so với 3,8%) với  $p > 0,05$ . Trái lại, tỷ lệ cận thị giả ở khu vực thị trấn (1,2%) cao hơn ở nông thôn (0,5%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ .

**Từ khóa:** cận thị, cận thị giả

## SUMMARY

The descriptive study was implemented in 1215 secondary school students from January 2011 to June 2011 with objective as to identify percentage of myopia and false myopia of the secondary school students at Tienhai District, ThainghProvince.

The result showed that decrease of vision of male students versus female students as average level (0.7% and 5.5%), severe level (2.3% and 3.0%), respectively. Percentage of myopia and false myopia of secondary student were 9.7% and 1.7%, respectively. Percentage of myopia of student at town areas was higher than that one at rural areas (5.9% versus 3.8%) with  $p$  value  $> 0.05$ . On the other hand, false myopia of student at town areas was significant higher than that one at rural areas (1.2% versus 0.5%) with  $p$  value  $< 0.01$ .

**Keywords:** myopia, false myopia

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị lực là chức năng quan trọng nhất của đôi mắt giúp cho con người nhận biết ánh sáng qua đó nhận biết được thế giới. Đối với trẻ em và học sinh lứa tuổi trung học cơ sở (THCS) thì thị lực càng đặc biệt quan trọng vì nó giúp trẻ tăng cường khả năng học tập và lao động, hoàn thiện nhận thức và phát triển kỹ năng sống.

Bệnh về mắt học đường trong đó cận thị ngày càng trở nên phổ biến. Tật khúc xạ chiếm đến 1/3 tổng số người đến khám mắt, trong đó phần lớn là trẻ em và học sinh. Tật cận thị ảnh hưởng đến nhận

thức môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến học tập hoặc các bệnh lý như lác mắt, co quắp điều tiết, nhược thị...[1,2]. Tình hình giảm thị lực do học sinh bị cận thị cũng tăng dần theo cấp học. Một số nghiên cứu cho thấy học sinh nữ mắc cận thị nhiều hơn nam [2] hoặc tỷ lệ cận thị cũng có sự khác nhau, thay đổi tỷ lệ cận thị một cách rõ rệt theo đặc điểm vùng miền, giữa thành thị và nông thôn [3,4]. Sự gắng sức của mắt khi làm việc nhìn gần dẫn đến tình trạng điều tiết quá mức là tăng tiết thủy dịch, qua tăng áp lực nội nhãn và gia tăng trực trước sau của nhãn cầu. Sự thiếu ánh sáng, kích thước bàn ghế không phù hợp với tầm vóc học sinh, sự căng thẳng điều tiết khi đọc, khi viết và tư thế đầu nghiêng ra trước, cúi thấp trong các lớp học là nhân tố bệnh căn quan trọng của cận thị học đường.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Xác định tỷ lệ cận thị và cận thị giả của học sinh trung học cơ sở huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu được chọn là các trường Trung học cơ sở thuộc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

- Đối tượng nghiên cứu là học sinh đang học lớp 6 đến lớp 9.

- Thời gian nghiên cứu từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 6 năm 2011.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dịch tễ học mô tả dựa trên dữ liệu của cuộc điều tra cắt ngang.

#### 2.2. Kỹ thuật chọn mẫu và cỡ mẫu

\*Chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện 2 trường thị trấn/cận thị trấn và 2 trường vùng nông thôn. Tại mỗi trường chọn 4 khối, mỗi khối chọn 3 lớp. Toàn bộ số học sinh trong lớp được khám mắt xác định tỷ lệ cận thị và các bệnh về mắt. Chọn mẫu điều tra cận thị giả thông qua khám liệt điều tiết cho toàn bộ học sinh bị cận thị (học sinh sau khi khám thị lực  $\leq 7/10$ , thử kính lỗ tăng, thử kính phân kỳ tăng làm liệt điều tiết để kiểm tra độ cận).

\*Cỡ mẫu: chúng tôi sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho chọn mẫu ngẫu nhiên đơn. Sau khi tính đủ cỡ mẫu là 1200 học sinh. Trong thực tế nghiên cứu và khám các bệnh về mắt cho 1215 học sinh.

**2.3. Phương pháp thu thập số liệu và thông tin**

- Khám xác định tật khúc xạ: Công cụ để thu thập thông tin là mẫu phiếu khám được chuẩn bị trước. Phiếu này sẽ được ghi trực tiếp bởi bác sỹ khám.

- Phòng vấn học sinh: Sử dụng bộ câu hỏi được chuẩn bị trước. Những học sinh ngay sau khi khám lâm sàng thì được phỏng vấn tại một bàn khác, phiếu điều tra sẽ được cán bộ phỏng vấn ghi và đánh dấu theo ý kiến trả lời của học sinh. Toàn bộ phiếu khám bệnh và điều tra phỏng vấn được thu về Trung tâm mắt để xử lý thông tin.

**2.4. Phương pháp xử lý số liệu**

Số liệu được làm sạch và nhập bằng phần mềm EPI DATA ENTRY 3.1. Phân tích kết quả bằng phần mềm SPSS 16.0. Sử dụng phương pháp phân tích số liệu bằng thống kê y học, các chỉ số được thể hiện bằng tần số, tỷ lệ % và so sánh bằng test kiểm định thống kê.

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Bảng 1:** Thị lực không kính của học sinh THCS theo giới tính

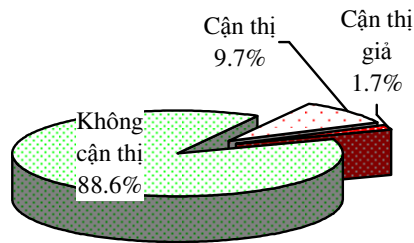
Thị lực	Nam (n=569)		Nữ (n=626)		Chung (n=1215)	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
ĐNT < 3m - 1/10	0	0	0	0	0	0
1/10 - 3/10	28	2,3	67	5,5	95	7,8
4/10 - 7/10	8	0,7	36	3,0	44	3,6
8/10 - 10/10	533	45,5	523	43,0	1076	88,6

Thị lực bình thường của học sinh chiếm 88,6%, đối với học sinh nam thị lực giảm trung bình chiếm 0,7%, thị lực giảm trầm trọng là 2,3%; đối với học sinh nữ thị lực giảm trung bình chiếm 5,5%, thị lực giảm trầm trọng là 3,0%.

**Bảng 2:** Thị lực không kính của học sinh THCS theo lớp học

Thị lực	Lớp 6 (n=322)		Lớp 7 (n=306)		Lớp 8 (n=338)		Lớp 9 (n=249)	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
ĐNT < 3m - 1/10	0	0	0	0	0	0	0	0
1/10 - 3/10	14	1,2	17	1,4	37	3,0	27	2,2
4/10 - 7/10	17	1,4	10	0,8	11	0,9	6	0,5
8/10 - 10/10	291	24,0	279	23,0	290	23,9	216	17,8

Thị lực bình thường của học sinh các khối chiếm từ 17,8% đến 24,0%. Thị lực giảm trung bình ở khối lớp 6 chiếm cao nhất là 1,4%, thị lực giảm trầm trọng khối lớp 8 cao nhất chiếm 3,0%, lớp 9 chiếm 2,2%.



**Biểu đồ 1:** Tỷ lệ học sinh THCS được khám phát hiện cận thị giả

Biểu đồ 1 cho thấy tỷ lệ học sinh THCS bị cận thị chiếm 9,7%, học sinh bị cận thị giả chiếm 1,7%, học sinh không bị cận thị chiếm 88,6%.

**Bảng 3:** Tỷ lệ cận thị và tỷ lệ cận thị giả theo giới tính

Tình trạng	Nam		Nữ		Giá trị p
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Cận thị (1)	30	2,5	88	7,2	$p_{(1,2)} > 0,05$
Cận thị giả (2)	6	0,5	15	1,2	$p_{(2,3)} < 0,05$
Không cận thị (3)	553	45,5	523	43,0	$p_{(1,3)} < 0,01$
Giá trị p chung < 0,01					

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ cận thị ở nam chiếm 2,5% thấp hơn ở nữ (7,2%), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ . Tỷ lệ cận thị giả ở nữ (1,2%) cũng cao hơn ở nam (0,5%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Có sự khác biệt về cận thị và cận thị giả giữa nam và nữ với  $p < 0,01$ .

**Bảng 4:** Tỷ lệ cận thị và tỷ lệ cận thị giả theo khu vực

Tình trạng	Thị trấn		Nông thôn		Giá trị p
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Cận thị (1)	72	5,9	46	3,8	$p_{(1,2)} > 0,05$
Cận thị giả (2)	15	1,2	6	0,5	$p_{(2,3)} < 0,01$
Không cận thị (3)	419	34,5	657	54,1	$p_{(1,3)} < 0,01$
Giá trị p chung < 0,01					

Tỷ lệ cận thị ở khu vực thị trấn, cận thị trấn cao hơn ở nông thôn (5,9% so với 3,8%) không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ . Trái lại, tỷ lệ cận thị giả ở khu vực thị trấn, cận thị trấn (1,2%) cao hơn ở nông thôn (0,5%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ .

**BÀN LUẬN**

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ tật cận thị của học sinh tăng theo cấp học cũng giống như kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả khác. Năm 2002, tác giả Đặng Anh Ngọc công bố kết quả điều tra tại trường Tân Mai (Hà Nội) tỷ lệ cận thị ở lớp Hà 2,2%, tỷ lệ cận thị ở lớp 5 là 21% [2]. Kết quả điều tra của Nguyễn Kim Bắc về tật khúc xạ của học sinh ở thành phố Hải Dương cho thấy tỷ lệ cận thị của học sinh

tiểu học là 5,6%, ở học sinh THCS Là 10,6%, ở học sinh THPT là 19,7% [1]. Theo tác giả Lê Minh Thông và cộng sự nghiên cứu về cận thị của học sinh 16 trường ở quận Bình Thạnh, thành phố HCM thì tỷ lệ cận thị ở học sinh tiểu học là 16,6%, ở học sinh THCS là 29,8%, ở học sinh THPT là 35,1% [4]

Đa số học sinh ở Nam Định mắc tật cận thị mức độ 1D – 3D, số ít mắc tật cận thị > 3D chiếm 3,24% tổng số học sinh cận thị. Theo nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Thiên thì mức độ cận thị > 3D của học sinh Quỳnh Phụ, Thái Bình năm 2005 – 2006 không nhiều [3]. Điều tra của chúng tôi có 36,6% số học sinh cận thị có độ cận >3D. Theo chúng tôi thì sự khác biệt đó là do các nghiên cứu trên tiến hành ở cả các cấp học nhỏ, trong khi nghiên cứu của chúng tôi tiến hành chỉ ở học sinh THCS cơ sở nên ở độ tuổi này mức độ cận đã tăng lên nhiều.

Theo kết quả của Nguyễn Kim Bắc nghiên cứu về cận thị của học sinh thành phố Hải Dương cho thấy tỷ lệ tật cận thị học sinh ở các trường nội thành phố Hải Dương là 28,8%, cao gấp 4,8 lần so với học sinh ở các trường ngoại thành (6%) [1].

#### **KẾT LUẬN**

Học sinh nam thị lực giảm trung bình chiếm 0,7%, thị lực giảm trầm trọng chiếm 2,3%; đối với học sinh nữ thị lực giảm trung bình chiếm 5,5%, thị lực giảm trầm trọng chiếm 3,0%. Thị lực giảm trung bình ở khối lớp 6 chiếm cao nhất là 1,4%, thị lực giảm trầm trọng khối lớp 8 cao nhất chiếm 3,0%, lớp 9 chiếm 2,2%.

Tỷ lệ học sinh THCS bị cận thị chiếm 9,7%, học sinh bị cận thị giả chiếm 1,7%. Tỷ lệ cận thị ở nam chiếm 2,5% thấp hơn ở nữ (7,2%), tỷ lệ cận thị giả ở nữ (1,2%) cũng cao hơn ở nam (0,5%). Tỷ lệ cận thị ở khu vực thị trấn, cận thị trấn cao hơn ở nông thôn (5,9% so với 3,8%) không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ . Trái lại, tỷ lệ cận thị giả ở thị trấn, cận thị trấn (1,2%) cao hơn ở nông thôn (0,5%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ .

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Kim Bắc, 2003. Đánh giá tình hình tật khúc xạ ở học sinh tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông một số huyện thành phố Hải Dương 2003 tr. 10 -20.

2. Đặng Anh Ngọc, 2002. Tìm hiểu mối liên quan giữa điều kiện vệ sinh và bệnh cận thị tại trường tiểu học ở nội và ngoại thành Hà Nội, Đề tài nghiên cứu khoa học Viện Y học lao động Trung Ương.

3. Nguyễn Ngọc Thiên, 2006. Tình hình tật cận thị của học sinh trung học cơ sở huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình năm 2005-2006. Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ y học. Trường Đại học Y Thái Bình.

4. Lê Minh Thông, Trần Thị Phương Thu và Ngô Thủy Phượng, 2004. Kết quả nghiên cứu tật khúc xạ học đường tại quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh Thông tin Y học TP Hồ Chí Minh (8) phụ bản số 1 tr. 174-181.

5. Nguyễn Quốc Tiến, Lương Xuân Hiến, Trần Mạnh Đô, 2007. Tình hình tật khúc xạ của học sinh phổ thông trung học tại Hải Phòng năm 2007 Tạp chí Y học Việt Nam số 1/2008 tr. 42-48.